

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 49



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ổn	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Số: 067 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2019, từ trang 7 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

301
:01
4 NH
3 L
Ệ T
ĐA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty nhận được ý kiến của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO chỉ mang tính tạm thời.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (bên liên quan của Tổng Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này đã đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty.
- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung (công ty liên kết của Tổng Công ty) vẫn đang trong quá trình tiếp tục làm việc với Chi cục Hải quan tỉnh Lào Cai để thống nhất số liệu thuế phải nộp và với UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai để xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty liên quan đến việc bồi thường cho 21 hộ dân bị ảnh hưởng môi trường khu công nghiệp Tăng Loóng - khu vực tiếp giáp nhà máy của công ty.
- (5) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu năm trước theo Thông báo kết quả kiểm toán số 184/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 1472-2018-001-1

100 / T H U T T A I P .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.523.696.328	679.465.200.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	201.501.466.078	296.725.904.903
1. Tiền	111		181.501.466.078	86.585.904.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	210.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	8.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.556.277.391	331.509.099.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	208.522.855.644	321.079.191.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.690.391.100	7.825.491.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	143.884.484.243	159.314.165.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(141.541.453.596)	(156.709.748.762)
IV. Hàng tồn kho	140		9.702.064	9.761.966
1. Hàng tồn kho	141		9.702.064	9.761.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.456.250.795	42.420.434.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	215.810.520	25.461.920
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.160.301.801	32.307.286.049
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.080.138.474	10.087.686.165



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

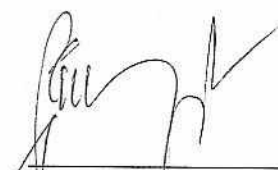
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.234.273.737.326	8.091.180.072.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.100.000.000	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		796.937.448.381	805.797.132.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.653.742.614	47.724.759.775
- Nguyên giá	222		142.574.313.476	149.620.835.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.920.570.862)	(101.896.075.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	757.283.705.767	758.072.372.435
- Nguyên giá	228		762.038.650.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.754.945.125)	(3.966.278.457)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	17.916.061.696	19.564.917.248
- Nguyên giá	231		47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.696.410.827)	(28.047.555.275)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	27.074.902.955	27.074.902.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.049.580.682	1.049.580.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.283.099.758.796	7.128.460.387.522
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.370.512.756.553	4.363.712.756.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.156.199.760.956	3.156.199.760.956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		385.750.549.590	385.750.549.590
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(629.363.308.303)	(777.202.679.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108.145.565.498	109.182.732.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	108.145.565.498	109.182.732.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.696.797.433.654	8.770.645.273.349

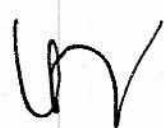
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.798.260.988.118	2.199.288.658.964
I. Nợ ngắn hạn	310		1.240.814.016.492	1.641.247.177.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.106.926.465	2.101.586.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.351.266	161.350.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	400.016.115.275	400.003.771.929
4. Phải trả người lao động	314		16.560.822.729	9.078.980.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.070.947.774	1.763.607.745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		364.545.454	670.121.213
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	65.405.236.016	68.867.222.304
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	727.321.194.040	1.129.105.728.519
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.806.877.473	29.494.807.973
II. Nợ dài hạn	330		557.446.971.626	558.041.481.660
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	519.688.234
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	550.581.296.426	550.470.512.426
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	6.865.675.200	7.051.281.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.898.536.445.536	6.571.356.614.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	6.898.536.445.536	6.571.356.614.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế	421		118.536.445.536	(208.643.385.615)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(208.643.385.615)	(407.483.807.717)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		327.179.831.151	198.840.422.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		8.696.797.433.654	8.770.645.273.349


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11/01/2019
 TRƯỞNG
 11/01/2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.097.971.860.452	1.380.741.633.635
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.097.971.860.452	1.380.741.633.635
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.086.001.799.861	1.368.781.185.325
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.970.060.591	11.960.448.310
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	296.630.680.807	565.283.138.030
6. Chi phí tài chính	22	25	(104.682.047.996)	219.748.064.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.194.821.392	37.373.716.062
7. Chi phí bán hàng	25		-	12.110.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	79.432.500.299	163.378.007.203
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		333.850.289.095	194.105.404.266
10. Thu nhập khác	31		250.833.763	4.881.710.529
11. Chi phí khác	32		6.921.291.707	146.692.693
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.670.457.944)	4.735.017.836
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		327.179.831.151	198.840.422.102
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		327.179.831.151	198.840.422.102


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

0112
CÔNG
H NHIỆ
ELO
IẾT
ĐÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	327.179.831.151	198.840.422.102
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.162.384.594	9.518.033.378
Các khoản dự phòng	03	(163.007.666.440)	251.897.387.703
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(282.425.334.088)	(524.275.522.945)
Chi phí lãi vay	06	41.194.821.392	37.373.716.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(68.895.963.391)	(26.645.963.700)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	127.589.149.326	148.379.301.438
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.902	1.413.576
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.873.703.811	(48.990.125.905)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	846.818.701	3.633.703.816
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.438.125.270)	(37.004.331.069)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	16.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.687.930.500)	(3.441.400.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.287.712.579	51.932.597.220
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(437.730.364)	(4.791.867.336)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	609.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.800.000.000	203.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.800.000.000)	(500.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.895.719.239	640.217.381.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	287.457.988.875	336.734.605.449


00
T
H
T
V
A
T
P


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.029.796.289.961	1.364.980.167.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.431.766.430.240)	(1.896.169.362.654)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(401.970.140.279)	(531.189.195.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(95.224.438.825)	(142.521.992.831)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	296.725.904.903	439.247.897.734
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	201.501.466.078	296.725.904.903


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 91 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 92 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và sự kiện trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
2.	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
3.	Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép cán nguội
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế luyện kim
13.	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL (i)	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động
14.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (ii)	TP. Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

(i) Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, tên gọi là Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL, vốn điều lệ là 6,8 tỷ VND, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này là 100%.

- (ii) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty nhận được ý kiến của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO chỉ mang tính tạm thời.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
2.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
5.	Công ty TNHH Nippovina	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
6.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
7.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
8.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
9.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
12.	Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
13.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn (i)	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
14.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên (ii)	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
15.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
17.	Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
18.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
19.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
20.	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
21.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
22.	Công ty TNHH VNS - Daewoo (iii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu, phân phối phôi thép
23.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

- (i) Trong quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ VND lên 110 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.
- (ii) Trong quý 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên tăng vốn điều lệ từ 23 tỷ VND lên 28 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 26,21% xuống còn 21,53%.
- (iii) Công ty TNHH VNS - Daewoo chuẩn bị giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH VNS - Daewoo. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo Công văn số 310119/BC-VDS ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH VNS - Daewoo về việc hoàn trả phần vốn đầu tư còn lại cho các cổ đông. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH DNS - Daewoo như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 15/10/2018
	VND
- Tổng cộng tài sản	67.703.898.102
- Nợ phải trả	436.377.730
- Vốn chủ sở hữu	67.267.520.372

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Như trình bày ở Thuyết minh số 04, một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 184/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng năm và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của Văn Phòng Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Văn Phòng Trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

1250
VG
HỆM P
017
Γ N
1 - T

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

10-
TY
HƯ
TE
AM
P.H

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10



Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 10).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 184/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh năm trước nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số đầu năm	Chênh lệch
		VND	trình bày lại VND	
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	677.207.400.615	679.465.200.615	2.257.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	329.251.299.612	331.509.099.612	2.257.800.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(158.967.548.762)	(156.709.748.762)	2.257.800.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.279.511.475.961	8.091.180.072.734	(188.331.403.227)
Tài sản cố định	220	822.864.605.512	805.797.132.210	(17.067.473.302)
Tài sản cố định hữu hình	221	67.289.677.023	47.724.759.775	(19.564.917.248)
- Nguyên giá	222	197.233.307.956	149.620.835.433	(47.612.472.523)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(129.943.630.933)	(101.896.075.658)	28.047.555.275
Tài sản cố định vô hình	227	755.574.928.489	758.072.372.435	2.497.443.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.463.722.403)	(3.966.278.457)	2.497.443.946
Bất động sản đầu tư	230	-	19.564.917.248	19.564.917.248
- Nguyên giá	231	-	47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(28.047.555.275)	(28.047.555.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240	81.540.716.682	27.074.902.955	(54.465.813.727)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	80.491.136.000	26.025.322.273	(54.465.813.727)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.264.823.420.968	7.128.460.387.522	(136.363.033.446)
Đầu tư vào công ty con	251	3.150.009.889.106	4.363.712.756.553	1.213.702.867.447
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.369.902.628.403	3.156.199.760.956	(1.213.702.867.447)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(640.839.646.131)	(777.202.679.577)	(136.363.033.446)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.956.718.876.576	8.770.645.273.349	(186.073.603.227)
NGỢ PHẢI TRẢ	300	2.253.907.822.917	2.199.288.658.964	(54.619.163.953)
Nợ ngắn hạn	310	1.641.400.527.530	1.641.247.177.304	(153.350.226)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.800.000	400.003.771.929	399.998.971.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.916.957.971	1.763.607.745	(153.350.226)
Phải trả ngắn hạn khác	319	468.866.194.233	68.867.222.304	(399.998.971.929)
Nợ dài hạn	330	612.507.295.387	558.041.481.660	(54.465.813.727)
Phải trả dài hạn khác	337	604.936.326.153	550.470.512.426	(54.465.813.727)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.702.811.053.659	6.571.356.614.385	(131.454.439.274)
Vốn chủ sở hữu	410	6.702.811.053.659	6.571.356.614.385	(131.454.439.274)
Lỗ lũy kế	421	(77.188.946.341)	(208.643.385.615)	(131.454.439.274)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	330.294.861.376	198.840.422.102	(131.454.439.274)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.956.718.876.576	8.770.645.273.349	(186.073.603.227)

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>trình bày lại</u> <u>VND</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>VND</u>
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017				
Doanh thu hoạt động tài chính	24	563.901.777.170	565.283.138.030	1.381.360.860
Chi phí tài chính	25	82.003.670.565	219.748.064.871	137.744.394.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.992.355.202	37.373.716.062	1.381.360.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	165.635.807.203	163.378.007.203	(2.257.800.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	328.210.637.712	194.105.404.266	(134.105.233.446)
Thu nhập khác	31	2.230.916.357	4.881.710.529	2.650.794.172
Lợi nhuận khác	40	2.084.223.664	4.735.017.836	2.650.794.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	330.294.861.376	198.840.422.102	(131.454.439.274)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	330.294.861.376	198.840.422.102	(131.454.439.274)
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017				
Lợi nhuận trước thuế	01	330.294.861.376	198.840.422.102	(131.454.439.274)
Các khoản dự phòng	03	117.792.154.257	251.897.387.703	134.105.233.446
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(564.088.018.549)	(524.275.522.945)	39.812.495.604
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	154.216.202.186	148.379.301.438	(5.836.900.748)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.831.641.733)	(48.990.125.905)	(12.158.484.172)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	664.685.286.731	640.217.381.875	(24.467.904.856)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	100.246.969	380.233.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	181.401.219.109	86.205.671.378
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	210.140.000.000
	201.501.466.078	296.725.904.903

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

10/1
 C
 IE
 11/1
 0-1
 TY
 UH
 TE
 AM
 P.4

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	4.370.512.756.553	2.015.633.060.400	4.363.712.756.553	2.244.789.735.300
1. Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (*)	85.013.746.834	57.106.365.000	85.013.746.834	57.910.680.000
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (**)	227.645.806.727	170.682.322.000	227.645.806.727	155.484.581.000
3. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*)	95.667.830.503	44.480.010.400	95.667.830.503	45.274.296.300
4. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (*)	107.420.378.080	98.536.724.000	107.420.378.080	96.947.422.000
5. Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (*)	121.418.373.106	120.436.875.000	121.418.373.106	128.334.375.000
6. Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL (*)	39.991.583.800	60.878.464.000	39.991.583.800	27.109.941.000
7. Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (*)	250.840.177.148	267.512.300.000	250.840.177.148	262.648.440.000
8. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
9. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
10. Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
11. Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (1)	34.511.992.908	-	34.511.992.908	(77.234.785.803)
12. Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	-	5.000.000.000	(34.511.992.908)
13. Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	(1.663.751.225)
14. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)	1.213.702.867.447	1.196.000.000.000	1.213.702.867.447	1.471.080.000.000



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.156.199.760.956	192.831.131.800	(428.188.529.758)	3.156.199.760.956	217.291.662.600	(624.112.233.377)
1. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (*)	10.538.802.437	15.197.785.000	-	10.538.802.437	18.111.350.000	-
2. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (2)	21.430.871.330	-	(21.430.871.330)	21.430.871.330	-	(20.873.676.771)
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	41.535.000.000	-	14.365.162.080	37.440.000.000	-
4. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	-	18.308.619.752	-	-
5. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	-	304.600.699.998	-	-
6. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	-	(20.985.108.280)	27.223.407.862	-	(13.102.571.090)
7. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	-	27.971.223.680	-	-
8. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	-	-	8.339.080.424	-	(1.329.131.454)
9. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	61.211.173.021	-	-	61.211.173.021	-	-
10. Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thống nhất (*)	62.494.827.000	12.498.962.000	(54.852.288.482)	62.494.827.000	28.747.612.600	(54.850.613.405)
11. Công ty TNHH Cơ Khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	-	14.219.296.572	-	-
12. Công ty Cổ phần Trúc Thôn (*)	23.577.820.000	11.912.400.000	-	23.577.820.000	22.060.000.000	-
13. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	(4.246.749.095)	6.211.770.000	-	(1.598.671.807)
14. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (*)	71.642.335.291	80.761.308.000	-	71.642.335.291	80.761.308.000	-
15. Công ty TNHH Nasteel Vina	98.806.118.098	-	-	98.806.118.098	-	-
16. Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	-	739.284.403.522	-	-
17. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	-	424.906.169.097	-	-
18. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	-	66.896.417.045	-	-
19. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	-	80.806.070.319	-	-
20. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (3)	943.444.077.561	-	(266.419.142.306)	943.444.077.561	-	(480.828.207.261)
21. Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	-	(58.533.000.000)	84.317.000.000	-	(49.807.991.324)
22. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (***)	43.883.045.602	30.925.676.800	-	43.883.045.602	30.171.392.000	-
23. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265	-	(1.721.370.265)	1.721.370.265	-	(1.721.370.265)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	385.750.549.590	(43.564.503.514)	385.750.549.590	(39.679.916.264)
1. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
2. Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(7.027.589.158)	76.909.667.169	(3.819.013.788)
3. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(2.862.351.367)	274.240.074.411	(2.930.302.508)
4. Công ty TNHH Ông thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
5. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(5.174.562.989)	5.550.808.010	(4.430.599.968)
	7.912.463.067.099	2.208.464.192.200	7.905.663.067.099	(777.202.679.577)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn UPCOM.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HOSE.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX.

(1) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại IB từ chối thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

(2) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi

nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(3) Ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (“VTM”) – Công ty liên kết của Tổng Công ty nhận được Phiếu báo tin số 162/PBT-HQLC của Chi Cục Hải quan tỉnh Lào Cai. Theo phiếu báo tin này, VTM cần chuẩn bị và nộp các khoản truy thu thuế xuất khẩu với giá trị ấn định dự kiến khoảng 176,4 tỷ VND theo kết quả kiểm tra sau thông quan của Cục Hải quan Tỉnh Lào Cai. Tính đến thời điểm lập báo cáo, VTM đang tiếp tục làm việc với Cục Hải quan để làm rõ số liệu thuế truy thu phải nộp và các khoản nộp phạt chậm nộp (nếu có), VTM chưa ghi nhận khoản truy thu thuế xuất khẩu do hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất số liệu thuế truy thu phải nộp.

VTM cũng nhận được Công văn số 4487/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 từ Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Thắng về quyết định “Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư di chuyển các hộ dân chịu ảnh hưởng môi trường khu công nghiệp Tăng Loóng (21 hộ thuộc thôn Hợp Xuân 1 và Hợp Xuân 2, xã Xuân Giao) – khu vực tiếp giáp Nhà máy gang thép Việt - Trung” với số tiền 39,6 tỷ VND, VTM chưa ghi nhận chi phí và nghĩa vụ có liên quan đến công văn trên do VTM vẫn đang tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Thắng để thống nhất số tiền phải nộp.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	201.701.424.947	267.031.440.904
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	47.671.997.964
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.821.430.697	6.375.752.388
	208.522.855.644	321.079.191.256
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	201.892.824.947	314.703.438.868

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	9.553.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	686.500.000
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	253.859.601
Tạm ứng	174.000.000	182.500.000
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	33.373.593
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	85.380.489.966	86.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	23.909.264.389	23.909.264.389
Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	20.876.448.633
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	706.894.684	741.894.684
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	14.735.499.838
Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	106.293.525	930.293.525
Phải thu khác	1.279.812.494	538.182.152
	143.884.484.243	159.314.165.455
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	1.100.000.000
	1.100.000.000	1.100.000.000
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	133.043.912.481	147.683.444.035

- (i) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 85.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	5.754.415.902	-	53.476.413.866	14.304.158.626
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	-	47.671.997.964	14.301.599.389
Các khoản khác	552.582.178	-	602.582.178	2.559.237
Phải thu khác	135.170.497.317	4.789.109.786	150.391.575.677	36.001.932.318
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	109.289.754.355	-	110.289.754.355	12.407.239.347
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty Cổ phần Thép Thép Nhà Bè	-	-	14.735.499.838	14.735.499.838
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	4.789.109.786	20.876.448.633	8.653.202.134
Các khoản khác	1.066.322.851	-	1.937.322.851	205.990.999
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	2.257.800.000
Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	2.257.800.000
Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	146.330.563.382	4.789.109.786	209.273.639.706	52.563.890.944
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		141.541.453.596		156.709.748.762

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	215.810.520	25.461.920
	215.810.520	25.461.920
b. Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	3.287.137.040	4.482.459.579
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	17.209.314.163	17.611.073.828
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	1.364.166.680	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	816.852.615	1.621.104.392
	108.145.565.498	109.182.732.799

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1.	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2.	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3.	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 đã bàn giao cho công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh sử dụng.

T.T.M. 10/11/2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	105.748.198.906	9.765.960.039	20.608.674.788	13.088.872.928	409.128.772	149.620.835.433
Tăng trong năm	-	64.100.000	373.630.364	-	-	437.730.364
Giảm khác (*)	(6.410.918.639)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(7.484.252.321)
Số dư cuối năm	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	65.028.099.890	8.487.158.081	16.638.561.379	11.333.127.536	409.128.772	101.896.075.658
Khấu hao trong năm	3.411.782.765	437.682.709	1.208.895.605	666.501.295	-	5.724.862.374
Giảm khác (*)	(3.627.033.488)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(4.700.367.170)
Số dư cuối năm	64.812.849.167	8.924.840.790	16.848.556.984	11.925.195.149	409.128.772	102.920.570.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	40.720.099.016	1.278.801.958	3.970.113.409	1.755.745.392	-	47.724.759.775
Tại ngày cuối năm	34.524.431.100	905.219.249	3.134.848.168	1.089.244.097	-	39.653.742.614

Trong số tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 738.629.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 738.629.075 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 51.153.686.086 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42.898.464.248 VND).

(*) Giảm khác thể hiện nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản giảm do bàn giao sang Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL theo Quyết định số 247/QĐ-VNS ngày 03 tháng 10 năm 2018.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.966.278.457	3.966.278.457
Khấu hao trong năm	-	788.666.668	788.666.668
Số dư cuối năm	-	4.754.945.125	4.754.945.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	825.333.332	758.072.372.435
Tại ngày cuối năm	757.247.039.103	36.666.664	757.283.705.767

Nguyên giá của tài sản vô hình hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.351.611.789 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.425.611.789 VND).

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1.	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2.	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	
		153.391.510.000	

- (i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 10).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1.	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Số 1, 2, 3)
2.	Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975	
3.	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000	
4.	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội (Số 4)
5.	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401	
6.	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7.	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	47.612.472.523
Số dư cuối năm	47.612.472.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	28.047.555.275
Trích khấu hao trong năm	1.648.855.552
Số dư cuối năm	29.696.410.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	19.564.917.248
Tại ngày cuối năm	17.916.061.696

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.391.523.757 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.890.650.846 VND).

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị của:

- Cụm nhà văn phòng và nhà xưởng tại lô D1-29&30 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với nguyên giá 19.312.435.766 VND.
- Nhà xưởng và kho Đại Á Tôn tại Đường số 2, phường Bình An, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa với nguyên giá 13.451.876.492 VND.
- Nhà cửa và vật kiến trúc tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với nguyên giá 11.573.745.563 VND.
- Tòa nhà Văn phòng tại số 337 đường An Dương Vương, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.850.181.818 VND.
- Tòa nhà Văn phòng tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 930.408.611 VND.
- 02 sân tennis và tầng 1 nhà nghỉ An Phú tại số 45 đường Ngô Quang Huy, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá 447.597.000 VND.
- Văn phòng tại kho thuê Công ty Cổ phần PORTSERCO tại Lô B1.12, đường Bùi Quốc Hưng, Khu công nghiệp Thủy sản Đà Nẵng, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 46.227.273 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Chuyển sang phải thu/ phải trả	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	209.709.300.533	209.682.163.605	(15.293.346)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	2.634.671.316	2.637.621.316	2.950.000	35.974.472
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.670.530	13.007.829.241	12.985.158.711	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	4.000.000	30.966.421	-	30.709.925
Cộng	10.087.686.165	225.355.801.090	225.335.910.053	(12.343.346)	10.080.138.474
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	15.293.346	15.293.346
Thuế thu nhập cá nhân	4.800.000	-	-	(2.950.000)	1.850.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	399.998.971.929	-	-	-	399.998.971.929
Cộng	400.003.771.929	-	-	12.343.346	400.016.115.275

(*) Phản ánh số phải nộp về cổ phần hóa (chênh lệch giữa giá tại vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa). Đây là số dư TK 3385 - Phải trả cổ phần hóa chuyển sang theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt (*)	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (**)	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682

(*) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(**) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Hưng	624.125.100	624.125.100	-	-
Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carrip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	641.737.337	641.737.337	260.522.755	260.522.755
	3.106.926.465	3.106.926.465	2.101.586.783	2.101.586.783

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	119.584.137	106.896.527
- Bảo hiểm xã hội	63.786.383	295.500.988
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	1.893.140.080	713.745.571
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	4.040.559.557
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.020.823.901	2.402.618.146
Cộng	65.405.236.016	68.867.222.304
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
- Phải trả ngân sách Nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
Cộng	550.581.296.426	550.470.512.426
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.758.277.684	12.758.277.684



(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	161.244.798.527	161.244.798.527	341.465.023.350	371.991.828.317	130.717.993.560	130.717.993.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (2)	177.101.432.151	177.101.432.151	125.577.699.276	246.664.277.917	56.014.853.510	56.014.853.510
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	96.007.836.376	96.007.836.376	129.646.945.120	225.654.781.496	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (3)	188.134.495.342	188.134.495.342	1.147.217.297.860	844.763.446.232	490.588.346.970	490.588.346.970
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-	140.484.089.649	140.484.089.649	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - Phòng giao dịch Tràng An	-	-	95.287.078.706	95.287.078.706	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (4)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	506.617.166.123	506.617.166.123	1.077.410.591	507.694.576.714	-	-
	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	2.030.755.544.552	2.432.540.079.031	727.321.194.040	727.321.194.040
Vay dài hạn						
Trái phiếu thường (5)	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	303.761.800	6.865.675.200	6.865.675.200
	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	303.761.800	6.865.675.200	6.865.675.200

(1) Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình với hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 là 150 tỷ VND theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 16/2018-HĐCV-SDDBS01/NHCT124-VNS) ngày 08 tháng 01 năm 2018. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21 tháng 7 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội với hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 là 150 tỷ VND. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đối với dư nợ gốc bị quá hạn. Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93278/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5.2510.068.2018 ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Kiểm soát nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh Thép và các sản phẩm từ Thép. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Trái phiếu phát hành theo các quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để huy động vốn đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.630.000.000 VND và 139.200 USD (tương ứng với 3.235.675.200 VND).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lợi nhuận trong năm	-	198.840.422.102	198.840.422.102
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	(208.643.385.615)	6.571.356.614.385
Số dư đầu năm	6.780.000.000.000	(208.643.385.615)	6.571.356.614.385
Lợi nhuận trong năm	-	327.179.831.151	327.179.831.151
Số dư cuối năm	6.780.000.000.000	118.536.445.536	6.898.536.445.536

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2500
 IG T
 IEM H
 OITI
 NA
 TP

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Đô la Mỹ	USD	241.550	251.715

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	-	862.952.600
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	-	750.305.073
	<u>-</u>	<u>1.613.257.673</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.097.971.860.452	1.380.741.633.635
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.080.418.068.858	1.363.798.497.693
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.553.791.594	16.943.135.942
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.083.504.801.476	1.365.517.408.374

23. GIÁ VỐN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.078.571.538.586	1.359.690.920.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.430.261.275	9.090.265.140
	<u>2.086.001.799.861</u>	<u>1.368.781.185.325</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.804.766.997	9.049.766.108
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.047.441.931	25.849.307.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.404.452.242	515.225.756.837
Lãi chênh lệch tỷ giá	374.019.637	422.807.807
Lãi phải thu của Thép Nhà Bè từ việc hủy phát hành cổ phiếu 2013	-	14.735.499.838
	<u>296.630.680.807</u>	<u>565.283.138.030</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	41.194.821.392	37.373.716.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.292.338.753	332.110.756
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(147.839.371.274)	181.874.538.119
Chi phí tài chính khác	670.163.133	167.699.934
	<u>(104.682.047.996)</u>	<u>219.748.064.871</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.279.061	1.311.879.189
Chi phí nhân công	42.786.664.028	38.700.399.325
Chi phí khấu hao	5.444.027.533	6.286.159.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.876.180.866	21.711.998.375
Thuế, phí, lệ phí	12.091.412.855	9.037.334.942
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(15.168.295.166)	70.022.849.584
Chi phí khác bằng tiền	13.272.231.122	16.307.385.953
	<u>79.432.500.299</u>	<u>163.378.007.203</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.811.135.862	3.933.335.798
Chi phí nhân công	44.571.361.582	40.598.786.618
Chi phí khấu hao	8.162.384.594	9.518.033.378
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(15.168.295.166)	70.022.849.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.354.966.084	22.224.836.329
Chi phí khác bằng tiền	26.173.208.618	26.170.430.636
	86.904.761.574	172.468.272.343

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	327.179.831.151	198.840.422.102
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(327.179.831.151)	(515.079.064.144)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(280.404.452.242)	(515.225.756.837)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	87.827.707	146.692.693
Chuyển lỗ	(46.863.206.616)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án. Các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (bên liên quan của Tổng Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này đã đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteel Vina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH VNS - Daewoo	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	2.083.504.801.476	1.365.517.408.374
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	1.922.266.058.658	1.363.798.497.693
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	71.258.512.600	-
Công ty TNHH Nasteelvina	24.305.730.100	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	62.587.767.500	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	1.440.000.000	265.721.261
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	125.187.160	108.643.960
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	60.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	54.545.458	54.545.460
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	540.000.000	540.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	585.000.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	174.000.000	174.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Kim khí Hà Nội	21.818.180	21.818.180
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương VN	1.135.371.594	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư xây dựng Miền Nam	131.408.430	-
Cổ tức được chia	280.404.452.242	515.225.756.837
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	35.071.710.000	12.859.627.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.919.765.000	11.919.765.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	14.807.812.500
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.085.421.000	7.134.195.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	24.319.300.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	19.125.000.000	38.250.000.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.175.000	1.023.685.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.680.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	20.610.000.000	56.250.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.751.085.941	12.041.388.382
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	3.696.000.000	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7.403.119.900	-
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.638.183.601	83.500.631.573
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	8.100.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	1.508.494.805
Công ty TNHH Nippovina	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	4.765.191.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	169.782.033.857
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	32.029.149.549
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	584.483.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi chậm trả	11.047.441.931	25.849.307.440
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	1.385.421.478	3.965.245.807
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	9.637.319.518	21.884.061.633
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	24.700.935	-
Chi phí lãi vay	1.077.410.591	3.875.283.202
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.077.410.591	3.875.283.202
Cổ tức nhận được	280.404.452.242	630.595.171.739
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	35.071.710.000	12.859.627.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.919.765.000	11.919.765.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	14.807.812.500
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.085.421.000	7.134.195.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	24.319.300.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	19.125.000.000	38.250.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.680.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	20.610.000.000	56.250.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.751.085.941	12.041.388.382
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.638.183.601	83.500.631.573
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	8.100.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH Nippovina	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	4.765.191.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	285.133.056.964
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.175.000	1.023.685.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	3.696.000.000	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	1.508.569.600
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7.403.119.900	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	602.800.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	32.029.149.549

20 / T H U T T I A / TP

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	201.892.824.947	314.703.438.868
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	47.671.997.964
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	201.701.424.947	267.031.440.904
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	191.400.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	133.043.912.481	147.683.444.035
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ-VNSTEEL	569.546.806	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	106.293.525	930.293.525
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	14.735.499.838
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	706.894.684	741.894.684
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	109.289.754.355	110.289.754.355
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	20.876.448.633
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Phải trả ngắn hạn khác	12.758.277.684	12.758.277.684
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	172.886.640	172.886.640
Vay ngắn hạn	-	506.617.166.123
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	506.617.166.123

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	5.778.389.650	5.376.086.734

31. THÔNG TIN KHÁC

- (1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty

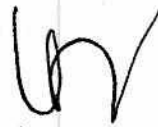


Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

- (2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.



Trương Thị Tuyết
Người lập biểu



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019